

QUAN ĐIỂM CỦA C.MÁC VÀ PH.ĂNGGHEN VỀ CON NGƯỜI, GIẢI PHÓNG CON NGƯỜI TRONG *HỆ TƯ TƯỞNG ĐỨC* VÀ SỰ VẬN DỤNG CỦA ĐẢNG TA

CAO THU HẰNG (*)

Bài viết tập trung luận giải quan điểm của C.Mác và Ph.Ăngghen về con người hiện thực và hoạt động của nó với tư cách đối tượng của sự suy tư triết học về con người; đồng thời làm rõ sự đánh giá của các ông về những sai lầm của Hêghen và L.Phoiơbắc khi nghiên cứu vấn đề con người. Trên cơ sở đó, phân tích quan điểm của C.Mác và Ph.Ăngghen về giải phóng con người, về con đường, phương tiện và những tiền đề vật chất cần thiết cho sự giải phóng con người. Qua đó, cho thấy sự vận dụng quan điểm này của Đảng ta trong công cuộc đổi mới đất nước.

Hệ tư tưởng Đức là tác phẩm triết học mà lần đầu tiên, quan niệm duy vật về lịch sử - quan niệm về con người, về sản xuất vật chất gắn liền với các nhu cầu luôn vận động, biến đổi của con người, về sự vận động của quan hệ sản xuất dẫn đến sự vận động của xã hội..., được C.Mác và Ph.Ăngghen đề cập một cách tương đối hoàn chỉnh. Trong 160 năm qua, thế giới đã trải qua bao thăng trầm, song người ta cũng không thể bỏ qua được những giá trị khoa học tác phẩm này, đặc biệt là quan niệm của các ông về con người, giải phóng con người.

Vấn đề con người, thân phận con người luôn được loài người quan tâm ngay từ khi mới xuất hiện. Con người luôn tự hỏi: ta là ai, ta từ đâu đến, ta có thể đạt được gì trong cuộc sống của mình... Sống trong một xã hội đại đồng, không có áp bức, bóc lột, sống trong tình yêu thương, giúp đỡ lẫn nhau... là mong muốn từ thời xa xưa của loài người. Chúng ta đã bắt gặp điều đó trong các câu ca dao, tục ngữ, trong các câu chuyện thần thoại. Cùng với sự phát triển của lịch sử, các trào lưu triết học, các tôn giáo ra đời và chúng ta cũng đã bắt gặp tư tưởng đó ở một số học thuyết của các nhà tư tưởng, các triết gia, các tôn giáo lớn, như Nho giáo, Phật giáo, Thiên Chúa giáo...

Nhưng, do những điều kiện khách quan (như kinh tế chưa phát triển) hay chủ quan (đứng trên quan điểm của tầng lớp chủ nô, phong kiến, tư sản...), họ đã không giải quyết được một cách đúng đắn vấn đề này. Nho giáo với những quan niệm về "tam cương, ngũ thường" buộc con người phải sống trong những bốn phận của mình đã trở thành vòng cương toả bản chất tự do của sự phát triển con người. Phật giáo với quan niệm "đời là bể khổ" đã đi tìm sự giải thoát nỗi khổ mà con người phải hứng chịu bằng cách đi vào tính tự ngã bên trong của con người nhằm đạt tới sự sáng suốt ở cõi Niết bàn - một thế giới phi hiện thực. Do gạt bỏ những ham muốn quý báu, vốn có của con người, Phật giáo đã kìm hãm bản chất tự do trong mỗi con người. Thiên Chúa giáo đưa ra một xã hội công bằng, bác ái, nơi mà mọi người có thể phát triển một cách toàn thiện, toàn mỹ, nhưng xã hội đó lại ở thế giới bên kia - thế giới thiên đàng, thế giới sau cuộc sống. Đến những nhà triết học nổi tiếng, như Hêghen, Phoiơbắc cũng chỉ đưa ra những quan niệm hết sức mơ hồ, phi thực tiễn về sự giải phóng con người. Hêghen cho rằng, con người có được sự tự do cùng với sự phát

(*) Thạc sĩ triết học, Viện Triết học, Viện Khoa học Xã hội Việt Nam.

triển của xã hội, nhưng do con người và xã hội là sản phẩm của “ý niệm tuyệt đối”, vì vậy, tự do là cái thuộc về tinh thần. Còn Phoiơbắc thì cho rằng, mọi người đều muốn sống, đều mong muốn có cuộc sống hạnh phúc như nhau; tự nhiên không thể là nguồn gốc của sự bất công xã hội, chỉ có việc con người thống trị con người mới là nguồn gốc của những bất công xã hội. Song, do không tìm ra được thực chất của việc con người thống trị con người, nên Phoiơbắc đã không tìm ra được con đường để giải phóng con người, giải phóng loài người, mặc dù ông cũng cho rằng, việc làm cho con người hạnh phúc phải ở trong đời sống hiện thực chứ không phải ở thế giới sau cái chết như các tôn giáo trước đó đã làm.

Nguyên nhân dẫn đến sai lầm của các học thuyết, các triết gia trên, có thể nói, là rất nhiều, song, tựu trung lại, là do họ không có cách tiếp cận đúng đắn vấn đề con người và giải phóng con người.

Để giải quyết vấn đề này, trước hết C.Mác và Ph.Ăngghen cho rằng, việc nhận thức con người phải ở trong đời sống hiện thực của chính họ và đó không phải là những con người trong tình trạng biệt lập, “cố định tưởng tượng” mà là “những con người trong quá trình phát triển - quá trình phát triển hiện thực và có thể thấy được bằng kinh nghiệm - của họ dưới những điều kiện nhất định”(1). Nghĩa là, theo các ông, khi nghiên cứu vấn đề con người, cần xuất phát từ những tiền đề hiện thực trong lịch sử xã hội của con người. Đó “... không phải là những tiền đề tùy tiện, không phải là giáo điều; đó là những tiêu đề hiện thực mà người ta chỉ có thể bỏ qua trong trí tưởng tượng mà thôi. Đó là những cá nhân hiện thực, là hoạt động của họ và những điều kiện sinh hoạt vật chất của họ, những điều kiện mà họ thấy có sẵn cũng như những điều kiện do hoạt động của chính họ tạo ra”(2). Đây là những con người có khả năng sống để làm ra lịch sử

của mình. Nhưng, để sống thì “trước hết phải có thức ăn, thức uống, nhà ở, quần áo...”(3) - một nhu cầu tối thiểu để con người có thể tồn tại, một chân lý hiển nhiên và sơ đẳng, có thể kiểm chứng được, nhưng rất nhiều nhà tư tưởng trước đó đã không nhận ra. Và, để có thức ăn, thức uống, nhà ở, quần áo... thì người ta cần phải sản xuất. C.Mác và Ph.Ăngghen viết: “Hành vi lịch sử đầu tiên là việc sản xuất trong những tư liệu để thoả mãn những nhu cầu ấy, việc sản xuất ra bản thân đời sống vật chất. Hơn nữa, đó là một hành vi lịch sử, một điều kiện cơ bản của mọi lịch sử mà (hiện nay cũng như hàng nghìn năm về trước) người ta phải thực hiện hằng ngày, hằng giờ, chỉ nhằm để duy trì đời sống con người”(4). Chính những con người hàng ngày, hàng giờ luôn cố gắng duy trì đời sống con người của mình đã sản xuất và khi sản xuất, họ “bị quy định bởi một sự phát triển nhất định của lực lượng sản xuất của họ và bởi sự giao tiếp phù hợp với sự phát triển ấy”. Chính họ là người “sản xuất ra những quan niệm, ý niệm, v.v. của mình” và trong quá trình sản xuất, họ “đã làm biến đổi, cùng với hiện thực đó của mình, cả tư duy lẫn sản phẩm tư duy của mình”(5).

Không chỉ có quan hệ với nhau, trong quá trình sản xuất, con người còn phải quan hệ với tự nhiên. Tự nhiên chính là “thân thể vô cơ” của con người, là điều kiện vật chất để con người khai thác, biến đổi, đồng hoá... nhằm duy trì sự tồn tại và phát triển của mình. Theo C.Mác và Ph.Ăngghen, “chừng nào mà loài người còn tồn tại thì lịch sử của họ và lịch sử tự

(1) C.Mác và Ph.Ăngghen. *Toàn tập*, t.3. Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995, tr.38.

(2) C.Mác và Ph.Ăngghen. *Sđđ.*, tr.28 - 29.

(3) C.Mác và Ph.Ăngghen. *Sđđ.*, tr. 40.

(4) C.Mác và Ph.Ăngghen. *Sđđ.*, tr.40.

(5) C.Mác và Ph.Ăngghen. *Sđđ.*, tr. 37, 38.

nhiên quy định lẫn nhau”(6) và do vậy, “mọi khoa ghi chép lịch sử đều phải xuất phát từ những cơ sở tự nhiên ấy và những thay đổi của chúng do hoạt động của con người gây ra”(7).

Để có được những quan niệm hết sức cơ bản về con người hiện thực như vậy, C.Mác và Ph.Ăngghen đã trải qua quá trình nghiên cứu khoa học hết sức thấu đáo. Các ông đã tiếp thu có chọn lọc thành quả của những người đi trước, đặc biệt là triết học Cổ điển Đức, đã nhận ra sai lầm của Hêghen và Phoiơbắc khi nghiên cứu vấn đề con người. Các ông đã phê phán quan điểm duy tâm tư biện của Hêghen, mặc dù Hêghen coi lao động là một yếu tố cần thiết để hình thành con người, xã hội loài người. Chính trong quá trình lao động sản xuất, con người vượt lên trên tồn tại tự nhiên của chính mình và tiến gần đến tự do. Song, lao động, theo Hêghen, chính là lao động “tinh thần trừu tượng”(8); còn Phoiơbắc, mặc dù đưa ra một quan niệm đúng đắn về bản chất tự nhiên của con người, nhưng lại sai lầm khi đồng nhất bản tính sinh học của con người với bản thân con người và không thấy được bản chất xã hội của con người. Chính là do những hạn chế như vậy, nên họ đã không thể tìm ra được con đường đúng đắn để giải phóng con người, giải phóng loài người. Trong lịch sử tư tưởng nhân loại, không chỉ Hêghen, Phoiơbắc mà còn nhiều nhà tư tưởng khác đã không đưa ra được một con đường đúng đắn để giải phóng con người, giải phóng nhân loại.

Khi xác định tiền đề nghiên cứu con người là “con người hiện thực”, C.Mác và Ph.Ăngghen cho rằng, việc tìm ra con đường giải phóng con người, giải phóng loài người cũng phải ở trong thế giới hiện thực và bằng phương tiện hiện thực. Nếu như ngay từ đầu, con người hành động đã “bị quy định bởi sự phát triển nhất định của

lực lượng sản xuất” thì theo C.Mác và Ph.Ăngghen, sự nghiệp giải phóng con người, giải phóng nhân loại là do “người ta mỗi lần đều giành được tự do chừng nào việc đó không phải do lý tưởng về con người mà do lực lượng sản xuất hiện hành quyết định và cho phép”(9). Như vậy, theo các ông, để có thể giải phóng con người một cách triệt để thì tiền đề cơ bản là sự phát triển của lực lượng sản xuất. Chỉ khi lực lượng sản xuất phát triển đến một mức độ nhất định thì con người mới có được điều kiện để giải phóng mình. Đây chính là điểm khác biệt của các ông khi so sánh với các nhà tư tưởng trước và cùng thời khi họ muốn xây dựng một xã hội công bằng, trong đó mọi người được phát triển hết năng lực của mình, nhưng lại chỉ kêu gọi tình yêu ở mỗi người, sự kêu gọi chung chung, không có một nền tảng nào cả. C.Mác và Ph.Ăngghen chỉ rõ rằng, sự phát triển tự do của mỗi người “chính là do mối liên hệ giữa những cá nhân quyết định, mối liên hệ được biểu hiện một phần trong những tiền đề kinh tế, một phần trong sự cố kết tất yếu của sự phát triển tự do của tất cả mọi người, và cuối cùng trong tính chất phổ biến của hoạt động của các cá nhân trên cơ sở lực lượng sản xuất hiện có”(10).

Cùng với việc đưa ra những tiền đề vật chất cho sự giải phóng con người, C.Mác và Ph.Ăngghen còn phác họa ra một chế độ xã hội mới mà ở đó, các cá nhân không còn lệ thuộc vào thứ lao động khiến họ bị tha hoá, không có được tự do thật sự, thứ lao động đã khiến họ trở nên “phiến diện, méo mó và

(6) C.Mác và Ph.Ăngghen. *Sđđ.*, tr.25.

(7) C.Mác và Ph.Ăngghen. *Sđđ.*, tr.29.

(8) Xem: Nguyễn Trọng Chuẩn (chủ biên), Đỗ Minh Hợp. *Quan niệm của Hêghen về bản chất của triết học*. Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1998, tr.189.

(9) C.Mác và Ph.Ăngghen. *Sđđ.*, tr.632-633.

(10) C.Mác và Ph.Ăngghen. *Sđđ.*, tr.644.

bị hạn chế”, bởi khi đó, “xã hội điều tiết toàn bộ nền sản xuất” và con người có thể tự hoàn thiện mình trong bất cứ lĩnh vực nào mà mình thích(11); nghĩa là, lao động trở thành hoạt động tự giác của con người và như vậy, con người được giải phóng những năng lực, sức mạnh tiềm ẩn của mình. Trong xã hội đó, cá nhân được phát triển một cách toàn diện, nhưng theo các ông, cá nhân không thể có được tự do riêng lẻ của mình, bởi “trong điều kiện có cộng đồng thực sự, các cá nhân có được tự do khi họ liên hợp lại và nhờ sự liên hợp ấy”(12). Điều này là do, trong mọi hoàn cảnh, các cá nhân, mặc dù bao giờ cũng xuất phát từ bản thân, nhưng để thoả mãn nhu cầu của mình, họ cần phải có liên hệ với những người khác thông qua các quan hệ, như quan hệ nam nữ, trao đổi, phân công lao động... Do đó, “chỉ có trong cộng đồng cá nhân mới có được những phương tiện để có thể phát triển toàn diện những năng khiếu của mình và do đó, chỉ có trong cộng đồng, mới có thể có tự do cá nhân”(13). Ở đây, C.Mác và Ph.Ăngghen đã giải quyết một cách đúng đắn mối quan hệ cá nhân - xã hội. Sau này, một số nhà nghiên cứu cho rằng, C.Mác và Ph.Ăngghen chỉ chú ý đến con người giai cấp, con người trong lịch sử mà (có thể do điều kiện) chưa chú ý đến con người cá nhân, con người như một chủ thể sáng tạo. Để làm rõ hơn vấn đề này, chúng ta có thể xem xét các trào lưu tư tưởng khác của triết học phương Tây hiện đại đã ra đời nhân danh vì sự tự do phát triển của con người, như chủ nghĩa hiện sinh. Chủ nghĩa hiện sinh đã gán cho cá nhân một sự tự do tuyệt đối, con người tự do hành động bất chấp lịch sử và các mối quan hệ xã hội. Và, như chúng ta đều biết, trào lưu này không những không làm được cái mà họ tuyên bố - tạo điều kiện cho tự do cá nhân phát triển, mà còn tạo ra những kẻ “nổi loạn” trên thực tế.

Trở lại vấn đề trên, chúng ta thấy, C.Mác và Ph.Ăngghen đã đặt con người trong những mối quan hệ với các cá nhân khác, trong những quan hệ xã hội hiện thực và xác định. Chỉ có trong cộng đồng, trong môi trường xã hội thì con người mới có thể phát triển được. Không có cộng đồng, không có môi trường xã hội thì cá nhân khó có thể phát triển, khó có thể được giải phóng. Thực ra, đây chính là mối quan hệ giữa cái riêng - cái chung, cái bộ phận - cái toàn thể. Trong mỗi cộng đồng, mỗi giai đoạn lịch sử, với những tiền đề kinh tế - xã hội nhất định thì tạo ra những cá nhân cụ thể, chứ không phải là những con người chung chung, trừu tượng cho mọi chế độ xã hội, mọi giai đoạn lịch sử - một sai lầm phổ biến về nhận thức của nhiều triết gia trước đó. C.Mác, Ph.Ăngghen chỉ ra: “con người tạo ra hoàn cảnh đến mức nào thì hoàn cảnh cũng tạo ra con người đến mức ấy⁽¹⁴⁾”. Như vậy, quá trình giải phóng con người là quá trình tương tác biện chứng giữa con người và hoàn cảnh. Nếu hoàn cảnh càng tiến bộ, nhân văn bao nhiêu thì con người càng được giải phóng bấy nhiêu và ngược lại, con người muốn được giải phóng, được tự do phát triển năng lực của mình thì cần phải tạo ra một hoàn cảnh mang tính người sâu sắc và triệt để.

Thực tiễn lịch sử đã cho chúng ta thấy rằng, xã hội tư bản, mặc dù có những ưu thế về đời sống vật chất cao, kinh tế phát triển, song những mô hình, lý thuyết của họ chưa đáp ứng được những lý tưởng mà con người mơ ước: sự phát triển hài hoà, bền vững, sự phát triển tự do của mỗi người là điều kiện cho sự phát triển tự do của mọi người. Bằng chứng là, các cuộc khủng hoảng kinh tế - xã hội ngày càng

(11) Xem: C.Mác và Ph.Ăngghen. *Sđđ.*, tr.47.

(12) C.Mác và Ph.Ăngghen. *Sđđ.*, tr.108.

(13) C.Mác và Ph.Ăngghen. *Sđđ.*, tr.108.

(14) C.Mác và Ph.Ăngghen. *Sđđ.*, tr.55.

hiều, sự mất cân bằng sinh thái dẫn đến ô nhiễm môi trường, cạn kiệt tài nguyên, thảm họa thiên tai xảy ra do con người ngày càng khai thác quá nhiều ở tự nhiên, khoảng cách giàu nghèo, các cuộc xung đột ngày càng gia tăng... Con người sống trong những tiện nghi hiện đại, nhưng ngày càng cảm thấy lo sợ và trống rỗng. Điều đó có nghĩa là, “hoàn cảnh” mà xã hội tư bản tạo ra chưa đủ để con người có thể tự do phát triển. Nó thiếu tính nhân đạo, thiếu tính người.

Ở đây, chúng ta cũng cần lưu ý đến luận điểm “con người tạo ra hoàn cảnh đến mức nào thì hoàn cảnh cũng tạo ra con người đến mức ấy” của C.Mác và Ph.Ăngghen. “Hoàn cảnh” không chỉ là môi trường xã hội, mà còn là môi trường tự nhiên. Bởi như đã phân tích ở trên, C.Mác và Ph.Ăngghen cho rằng, trong quá trình sản xuất, con người không chỉ có quan hệ với nhau, mà còn có quan hệ với tự nhiên. Song, nhìn chung, trong quá trình phát triển của mình, không chỉ xã hội tư bản, mà rất nhiều nước trên thế giới chỉ chú ý đến môi trường xã hội, điều kiện vật chất trong quá trình xây dựng đất nước, phát triển con người mà lãng quên môi trường tự nhiên và do vậy, ngày nay, thế giới đương đại đang phải đối mặt với một vấn đề mang tính toàn cầu: ô nhiễm môi trường sống, mất cân bằng sinh thái. Điều đó làm ảnh hưởng tới nguy cơ sống còn của loài người, bởi như C.Mác và Ph.Ăngghen đã nói, lịch sử tự nhiên và lịch sử xã hội luôn song hành và quy định lẫn nhau. Nếu điều kiện tự nhiên không tốt sẽ ảnh hưởng đến chất lượng sống của con người.

Như vậy, có thể nói, cho đến nay, những quan điểm cơ bản về con người, giải phóng con người mà C.Mác và Ph.Ăngghen đưa ra trong *Hệ tư tưởng Đức* vẫn còn nguyên giá trị cả về lý luận lẫn về thực tiễn. Tư tưởng này đã được Đảng ta quán

triệt ngay từ khi mới ra đời và trong suốt quá trình hoạt động cách mạng của mình. Trong các văn kiện, chủ trương, chính sách, đường lối của Đảng, nhân tố con người luôn được quan tâm. Đặc biệt, trong những năm gần đây, Đảng đã ban hành hàng loạt nghị quyết và đề ra các phương hướng, giải pháp trên nhiều lĩnh vực liên quan đến con người, từ những chính sách về kinh tế, văn hoá, giáo dục, y tế, khoa học, kỹ thuật... đến những chính sách về môi trường. Qua đó, chúng ta có thể thấy, Đảng ta luôn khẳng định quan điểm lấy con người là yếu tố cơ bản cho sự phát triển nhanh và bền vững, tăng trưởng kinh tế phải luôn gắn với việc cải thiện đời sống nhân dân, phát triển con người toàn diện. Trong *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Đảng ta xác định: “Đưa GDP năm 2010 lên ít nhất gấp đôi năm 2000... Tỷ trọng trong GDP của nông nghiệp 16 - 17%, công nghiệp 40 - 41%, dịch vụ 42 - 43%. Tỷ lệ lao động nông nghiệp còn khoảng 50%. Nâng đáng kể chỉ số phát triển con người (HDI)... Trẻ em đến tuổi đi học đều được đến trường, hoàn thành phổ cập trung học trong cả nước. Người có bệnh được chữa trị, giảm tỷ lệ trẻ em (dưới 5 tuổi) suy dinh dưỡng xuống còn khoảng 2%, tăng tuổi thọ trung bình lên 71 tuổi. Chất lượng đời sống vật chất, văn hoá, tinh thần được nâng lên rõ rệt trong một môi trường xã hội an toàn, lành mạnh, môi trường tự nhiên được bảo vệ và cải thiện”(15). Đây chính là việc tạo ra những tiền đề vật chất cũng như tinh thần để xây dựng một “xã hội công bằng, dân chủ, văn minh” - nơi mà ở đó, “con người phát triển cao về trí tuệ, cường tráng về thể chất, phong phú về tinh thần, trong sáng về đạo đức”. Xã hội đó nói lên rằng, tạo sự phát triển bản chất con người chính là mục đích của nó. □

(15) Đảng Cộng sản Việt Nam. *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*. Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2001, tr.159 -160.